

Name:

Date: / / 20....

Class: S3...



Grammar:

Reading:

Mini Test:

MEALTIME

Grammar & Flyers Reading

A. GRAMMAR: Quantifiers (Lượng từ)

	Ý NGHĨA	CẤU TRÚC	VÍ DỤ
SOME	Một vài (chỉ số lượng không xác định rõ).	some + N _(không đếm được/dếm được)	There are some cups in the kitchen. (Có một vài cái ly ở trong bếp.)
LITTLE	Rất ít, không đủ để làm gì.	little + N _(không đếm được)	I have little meat, not enough for lunch. (Tôi có rất ít thịt, không đủ cho bữa trưa.)
FEW	Rất ít, không đủ để làm gì.	few + N _(đếm được số nhiều)	Few people pass this examination. (Rất ít người vượt qua kì thi này.)

B. VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	astronaut (n)	phi hành gia	3	manager (n)	quản lý
2	mechanic (n)	thợ sửa máy	4	journalist (n)	nhà báo

❖ **Note:** n = noun: danh từ

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

C. HOMEWORK

Exercise 1: Circle the correct answer

0. There are _____ cups in the kitchen.

☒ A. some

☐ B. little

☐ C. A & B

1. _____ milk is *not enough* (*không đủ*) for me to drink.
A. Little B. Few C. Some
2. There are _____ glasses on the table.
A. little B. some C. A & B
3. I just have _____ shirts at home. Let's go and buy some more.
A. little B. few C. A & B
4. We would like _____ chocolate on our ice cream, please.
A. few B. some C. A & B
5. We buy _____ sugar from the store.
A. little B. some C. A & B

Exercise 2: Look at the pictures. Complete the sentences with FEW, LITTLE, or SOME.



0. There are just 4 cookies. There are few cookies.



1. There are _____ candies in the basket.



2. There is _____ milk in the glass.



3. There are _____ dogs in the yard.



4. There are _____ cars on the street. There are just two.



5. There are _____ books on the table.

Part 1

– 10 questions –

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.

pyjamas

an actor

pepper

flour

an astronaut

gloves

a manager

a waiter

butter

an olive

sunglasses

trainers

a mechanic

a journalist

sugar

This is white or brown. You use it when you make biscuits and cakes.

.....flour.....

1 If there is a problem with your car, this person can repair it.

.....

2 When you do sport, it's a good idea to wear these on your feet.

.....

3 This is yellow food that some people like to put on their bread.

.....

4 You put these on before you go to bed at night.

.....

5 You watch this person in films or at the theatre.

.....

6 This is green or black, small, and you can put it on pizza.

.....

7 This tastes sweet, and it is bad for your teeth if you eat too much.

.....

8 It is this person's job to go into space in a spaceship.

.....

9 These keep your hands warm when it is cold in winter.

.....

10 When you eat in a restaurant, this person will bring your food.

.....

MINI TEST

Exercise 1: Fill in the blank

0	<u>a</u> p p l e (n)	trái táo
1	s _ _ _ _ _ (n)	mùa xuân
2	w _ _ _ y (adj)	có gió
3	t _ _ _ d e r (n)	sấm
4	s _ _ _ _ r (n)	mùa hè
5	s _ _ _ _ y (n)	có nắng

Exercise 2: Circle the correct answer

0. I read / reads books.

1. We are playing / is playing football now.

2. I am not watching / don't watch TV right now.

3. They is going / are going to the mall.

4. Are / Is he holding his books?

5. Lyn is / isn't doing her homework. She is cooking now.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

